

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2022/DS-PT**

Ngày: 05-9-2022

*V/v Tranh chấp quyền sử dụng
đất, yêu cầu trả lại tiền bồi thường
giải phóng mặt bằng và đất tái
định cư*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Hằng

Các Thẩm phán: Ông Lò Văn Lịch

Bà Vũ Thị Thanh Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Lò Thị Hoài Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 06/2021/TLPT-DS ngày 02/11/2021 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu trả lại tiền bồi thường giải phóng mặt bằng và đất tái định cư*”, do bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2021/DS-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2022/QĐ-PT ngày 26/01/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2022/QĐ-PT ngày 25/02/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 19/2022/QĐ-PT ngày 25/3/2022; Thông báo về việc mở lại phiên tòa dân sự phúc thẩm số: 36/TB-TA ngày 18/4/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2022/QĐ-PT ngày 22/4/2022; Thông báo về việc mở lại phiên tòa dân sự phúc thẩm số: 43/TB-TA ngày 13/5/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 31/2022/QĐ-PT ngày 20/5/2022; Thông báo về việc mở lại phiên tòa dân sự phúc thẩm số: 56/TB-TA ngày 14/6/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 36/2022/QĐ-PT ngày 20/6/2022; Thông báo về việc mở lại phiên tòa dân sự phúc thẩm số: 70/TB-TA ngày 14/7/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 40/2022/QĐ-PT ngày 20/7/2022; Thông báo về việc mở lại phiên tòa dân sự phúc thẩm số: 79/TB-TA ngày 04/8/2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 04/2022/QĐPT-DS ngày 17/8/2022; Thông báo về việc mở lại phiên tòa dân sự phúc thẩm số: 92/TB-TA ngày 29/8/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H; sinh năm 1982; địa chỉ: Bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L; sinh năm 1968; địa chỉ: Bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên (có mặt).

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Cà Duy N (Cà Quý N), sinh năm 1960, địa chỉ: Bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên (có mặt).

- Ông Cà Văn K và bà Lò Thị T, cùng trú tại: Bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên. Người đại diện theo ủy quyền của bà Lò Thị T: Ông Cà Văn K2, sinh năm: 1986; địa chỉ: Bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên (có mặt).

- Bà Cao Thị T1, sinh năm 1956, trú tại: Bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên. *Người đại diện theo ủy quyền của bà Cao Thị T1:* Bà Lò Thị H, địa chỉ: xã M, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

- Ông Cà Văn K1 và bà Cà Thị Q, cùng trú tại: P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị T, địa chỉ: Khôi T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT huyện T, địa chỉ: Khôi T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Điện Biên; đại diện theo pháp luật của chi nhánh: Bà Trần Thị Hồng L - P.Giám đốc - giữ quyền giám đốc (vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên. *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Vũ Văn Đ, chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên. *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Lò Văn T, chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

- Ông Lò Văn N1, sinh năm: 1992; địa chỉ: Bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

- Bà Vũ Thị H, sinh năm: 1935; địa chỉ: Tiểu khu 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Sơn La (vắng mặt).

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Cà Duy N (Cà Quý N):* Ông Lê Đình T - Luật sư, cộng tác viên Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên (có mặt).

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị H:* Bà Nguyễn Thị V, ông Phạm Đình V - Luật sư Công ty luật trách nhiệm hữu hạn V. Địa chỉ: Phòng 301, số 105, đường N, phường H, quận T, thành phố Hà Nội (Bà V vắng mặt, ông V có mặt).

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị L:* Bà Nguyễn Thị Kim N - Luật sư, Văn phòng Luật sư K (có mặt).

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lò Thị T:* Bà Nguyễn Thị P
- Luật sư, cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên (có mặt).

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Cà Văn K:* Bà Triệu Thị H - Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên (có mặt).

4. Những người làm chứng:

- Ông Cà Văn T, sinh năm 1968; trú tại: Bản B (nay là bản B1), xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

- Anh Cà Văn M, sinh năm 1975; trú tại: Bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

- Anh Cà Văn D, sinh năm 1973; trú tại: Bản Bông (nay là bản Bông Ban), xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên (có mặt).

- Anh Lò Văn K, sinh năm 1972; trú tại: Bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên (có mặt).

- Ông Nguyễn Văn Đ, trú tại: Bản T, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

- Ông Lò Văn T1, trú tại: Bản S (nay là bản B), xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

- Ông Trần Văn Q, trú tại: Bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

- Ông Quàng văn T, trú tại: Bản H, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

- Ông Cà Văn P, trú tại: Bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

- Ông Lường Thanh H, sinh năm: 1960; trú tại: Bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

- Chị Quàng Thị T, sinh năm: 1973; trú tại: Bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

*** Người kháng cáo:**

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị L.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Cà Duy N, ông Cà Văn K và bà Lò Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các văn bản trình bày ý kiến của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, quá trình tranh tụng tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Năm 1988 bố mẹ đẻ bà Nguyễn Thị H là ông Nguyễn Đức T và bà Đào Thị T2, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Lò Văn D và bà Cao Thị T1 tại bản P, xã Quài T, T; hai bên có làm giấy nhượng đất ngày 05/01/1988; ông bà

T T2 đã làm nhà và sinh sống trên đất đã mua từ năm 1988 đến năm 1996. Ông bà T T2 còn làm một ngôi nhà trên đất đã mua cho mẹ bà T2 ở, sau đó cho bà Đào Thị T3 và ông Nguyễn Công H ở nhờ, đến năm 1996 thì bán nhà cho ông Lò Văn T2 và bà Cà Thị L dời đi.

Khoảng năm 1995-1996, ông bà T T2 thế chấp nhà đất cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn L - Chi nhánh T để vay tiền. Ngày 02/10/1998, Ngân hàng đã bán tài sản thế chấp cho ông Trịnh Hồng V để thu hồi nợ; ông V dỡ nhà mang đi còn lại 300m² đất làm nhà bỏ trống. Ông bà T T2 đến ở mới, nhưng có nhờ ông Cà Văn K trông coi đất. Đến năm 1999, ông Cà Quý N (*chú của ông K*) gặp ông K xin vào làm nhà ở trên phần đất của ông bà T T2 và được ông K đồng ý. Năm 2006, có dự án mở rộng quốc lộ 6, đất của ông bà T T2 nằm trong diện giải tỏa; diện tích đất giải tỏa theo sơ đồ là 872,1m²; trong đó có 300m² đất làm nhà ông V đã mua và 572m² đất đứng tên ông bà L N do ông bà tự kê khai để hưởng chế độ khi giải tỏa. Thời gian này gia đình chị H gặp nhiều biến cố: Bà T2 bị bắt năm 1999 và chết năm 2001; ông T bị tai biến năm 2003 điều trị tại Hà Nội, đến năm 2010 thì về Sơn La và chết năm 2018. Em trai chị H đi trại cai nghiện và chết năm 2018. Chị H khi đó đi học chuyên nghiệp, không nhận được thông báo gì về việc giải tỏa đất làm đường. Chị H khởi kiện với những nội dung sau:

- Yêu cầu bà L, ông N trả lại cho chị H 343m² đất của bố mẹ chị H để lại (*còn lại sau khi bị thu hồi làm đường*) tại bản P, xã Q, huyện T mà gia đình bà L đang chiếm dụng (*theo Sơ đồ đính kèm Biên bản về việc giao vị trí mốc giới thửa đất được khôi phục ngoài thực địa ngày 19/11/2018*).

- Yêu cầu ông K, bà L và ông N trả lại cho chị H 1.262m² đất đồi sau nhà.

- Yêu cầu bà L, ông N phải trả lại cho chị H 163.257.000 đồng tiền đền bù do GPMB của 572m² đất của bố mẹ chị H và 201m² đất tái định cư thuộc lô 1 thuộc khu tái định cư bản P, xã Q, huyện T.

Ngày 09/10/2020 và tại phiên tòa chị H rút phần yêu cầu khởi kiện trả lại tiền đền bù GPMB và đất tái định cư đồng thời thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

- Yêu cầu bà L, ông N phải trả lại cho chị H diện tích đất 1.245,2m² tại bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên (*theo sơ đồ trích đo thửa đất tranh chấp ngày 04/10/2018*). Xét thấy bà Nguyễn Thị L và ông Cà Duy N (Cà Quý N) là người có công quản lý, duy trì đất nên chị H tự nguyện chia cho bà L, ông N ½ diện tích đất có chiều rộng bám mặt đường là 19,4m.

- Yêu cầu ông Cà Văn K, bà Lò Thị T chấm dứt hành vi lấn chiếm 689,2m² và yêu cầu bà Cao Thị T1 chấm dứt hành vi lấn chiếm diện tích 220,2m².

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Do không có đất ở, ngày 10/4/1999, vợ chồng bà L, ông N đã xin Ủy ban nhân dân xã Q sử dụng diện tích đất bỏ hoang của gia đình ông bà T T2 và đất của vợ chồng ông Lò Văn T, bà Cà Thị L; Ủy ban nhân dân xã Q nhất trí và đã xác nhận vào đơn. Cùng năm 1999, ông bà N L làm nhà ở trên phần đất nhà ông

bà T L, làm vườn trên phần đất nhà ông bà T T2. Ngoài ra thì ông bà N L còn khai hoang phần đất đồi phía sau để trồng cây (*là diện tích đang tranh chấp*). Ông bà N L sử dụng đất ổn định từ năm 1999, có đào giao thông hào để làm ranh giới và không có tranh chấp.

Năm 2006, khi giải phóng mặt bằng mở rộng quốc lộ 6, ông bà N L đã trả lại cho ông Trịnh Hồng V 300 m² đất ông V đã mua khi Ngân hàng bán thu hồi nợ của ông bà T T2. Phần đất bị thu hồi còn lại và tài sản trên đất ông bà N, L được nhận bồi thường và nhận đất tái định cư. Phần đất đồi không bị thu hồi ông bà N, L vẫn quản lý, sử dụng. Năm 2012 và 2016 ông K và bà T1 có đào vào phần đất đồi của ông bà N L (*UBND xã có yêu cầu ông K dừng việc đào đất*).

Ông bà N, L không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của chị H. Trước khi chị H khởi kiện, năm 2017, ông bà N, L đã khởi kiện đối với bà T1 và vợ chồng ông K, bà T với nội dung: Yêu cầu Tòa án công nhận diện tích 1.245,2m² đất đang tranh chấp tại bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên thuộc quyền sử dụng của ông bà N, L; yêu cầu ông bà K, T trả lại 1.080m² đất; bà T1 trả lại 90m² đất.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm những Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

* *Bà Cao Thị T1 trình bày:* Năm 1986, bà T1 và ông Dong làm nhà và sinh sống tại đội 7 Xuân Ban (*nay là bản P*), xã Q. Khoảng cuối năm 1987, ông bà T1, D nhượng lại cho gia đình bà Đào Thị T2 và ông Nguyễn Đức T phần đất có chiều dài bám mặt đường khoảng 25m, chiều sâu đến hào trên nương (theo chiều sâu đất của nhà bà T1); việc chuyển nhượng có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là: UBND) xã. Ông bà T, T2 làm 03 gian nhà gỗ, công trình phụ để ở và cải tạo thêm vườn rau giáp nhà K hiện nay. Ông bà T T2 còn làm ngôi nhà gỗ để cho bố mẹ ở; khi bố mẹ chuyển đi, thì nhà H T3 đến ở vài năm rồi bán cho nhà L T dỡ nhà đi. Khoảng năm 1998, Ngân hàng bán ngôi nhà gỗ của ông bà T2 T cho ông V, nhưng ông V dỡ nhà đi chứ không ở đây. Mấy tháng sau thì có gia đình ông bà N L đến ở và sử dụng toàn bộ diện tích đất mà gia đình ông bà T1 D đã nhượng cho ông bà T2 T. Khi có dự án mở rộng quốc lộ 6, trên sơ đồ giải tỏa thì đất của nhà bà T2 là 23,7m chiều bám mặt đường là thiếu 6,3m so với phần đất mà nhà bà T1 được xã cấp. Theo sơ đồ giải phóng và khôi phục mốc giới tọa độ thì phần đất chiều bám mặt đường của ông bà L N là 38,8m so với đất bà T1 chuyển nhượng là đã lấn sang nhà bà T1 6,3 m. Vì vậy, bà T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện ông bà L N và cũng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị H.

* *Ông Cà Văn K và bà Lò Thị T:* Mảnh đất đồi đang tranh chấp là một phần đất của ông Cà Văn H (bố ông K) khai hoang trồng sắn từ năm 1985. Năm 1990 ông H cho ông K đất để làm nhà ở và phần đất đang tranh chấp để trồng sắn, nhưng sau đó vì đất bạc màu nên ông K để cây mọc tự nhiên và quản lý; năm 1997, ông K đào rãnh để khoanh giữ đất. Đất nhà K Tiến và đất nhà T2 T có rãnh phân cách, ông bà K T còn trồng một số gốc tre trên đất. Năm 1998, ông T nhờ ông K trông coi nhà và đất vì ông T đi vắng. Sau đó ông V mua nhà đất của ông T qua Ngân hàng và dỡ nhà và nhờ ông K trông coi đất. Khoảng năm 1998 ông bà L-N về làm nhà ở trên diện tích đất này, ông K không có ý kiến gì. Sau khi giải

tòa thì nhà T2 T chỉ còn lại đất từ mặt đường sâu vào là 9m, còn lại đất đồi phía sau là của nhà ông K quản lý để phát triển cây tự nhiên; phần bên này rãnh là đất của nhà ông bà K T.

Nay phân đất đồi đang tranh chấp chị H cho rằng của bố mẹ mình; ông bà L N cho rằng của mình; ông K, bà T chỉ nhất trí một phần, không đồng ý trả 689,2m² đất cho chị H hay ông bà L N (nhất trí thẩm định).

* Ông Cà Văn K1 trình bày: Năm 2009, gia đình ông K1 có nhận chuyển nhượng đất của ông bà L N tại bản P, xã Q. Từ đó đến nay gia đình ông K1 đã làm nhà ở ổn định và đã chuyển nhượng một phần đất đã mua cho bà Nguyễn Thị T. Chị H yêu cầu ông bà L N trả lại phần đất đã chuyển nhượng cho ông K1, thì ông K1 không nhất trí. (nhất trí như kết quả xem xét tại chỗ).

* Bà Nguyễn Thị T trình bày: Năm 2016, bà Nguyễn Thị T có nhận chuyển nhượng 65.9m² đất của ông K1 và 98.6m² đất của bà N tại bản P, xã Q. Đất khi chuyển nhượng đã có GCN quyền sử dụng đất. Quá trình làm thủ tục chuyển nhượng không có tranh chấp. Chị H yêu cầu ông bà L N trả lại phần đất bà T đã mua của ông Khỏ, thì bà Triệu không nhất trí.

* Ngân hàng Agribank Chi nhánh huyện T trình bày: Ngân hàng không có ý kiến gì trong vụ án này. Nếu sau này có tranh chấp về tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đứng tên ông Cà Văn K1 và bà Cà Thị Q thì Ngân hàng sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

* UBND huyện T trình bày: Từ năm 1998 đến nay nhà chị H không sử dụng đất này. Đất quy chủ cho bà L khi giải tỏa làm đường năm 2005. Tổng diện tích 1.251,1m²; thu hồi 872,1m²; còn 343 m². Ông Lò Văn B (chủ tịch UBND xã Q năm 1984-1988)..... (BL377 đến 381).

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm những người làm chứng trình bày:

* Ông Cà Văn D cùng những người làm chứng trong vụ án cùng khai: Khoảng năm 1998, tôi cùng anh Cà Văn T, anh Lò Văn K, anh Cà Văn M, anh Cà Văn N (anh N đã chết) đã đào hào giúp gia đình ông N, hào hiện tại vẫn còn. Đất đào hào lúc đó là đất đồi hoang, trên đất có cây dại mọc tự nhiên, khi đào hào không có ai tranh chấp; chiều dài 01 hào làm theo chiều dài đất bà L giáp đất ông K; 01 hào kéo dài từ nhà ông K đến nhà D T1 giáp với đồi hoang đằng sau. Đất tranh chấp trước đây là đất đồi bỏ hoang và nhà L N khai hoang để sử dụng.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện: Tổng diện tích đang tranh chấp là 1.245,2m²; tứ cận: Phía Bắc giáp đất nhà ông Cà Văn K có cạnh chiều dài là 41,2m (Độ dài từ điểm 13+7+8+9); phía Nam giáp đất nhà bà Cao Thị T1 cạnh có chiều dài 31,53m (Độ dài từ điểm 4+3+2); phía Đông giáp với đất đồi (Ngăn cách hào có cạnh có chiều dài 30,81m (Độ dài từ điểm 9+10+2); phía Tây giáp với đất hành lang giao thông Quốc lộ 6 cạnh có chiều dài 38,8m (Độ dài từ điểm 4+12+13); đất tọa lạc tại bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên.

Kết quả khôi phục mốc giới, tọa độ thể hiện: Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và môi trường tiến hành giao 06 mốc giới ngoài thực địa cho các bên đương sự nhận các mốc giới ngoài thực địa đánh dấu bằng cọc gỗ gồm các cọc 8, 9, 10, 11, 12, 13; Vị trí tọa độ các mốc đã khôi phục được xác định từ bản đồ, hồ sơ địa chính phục vụ công tác bồi thường GPMB dự án nâng cấp mở rộng Quốc lộ 6 do Trung tâm thông tin Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường thực hiện năm 2006 được lưu tại phòng tài nguyên và môi trường huyện T và Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và môi trường tỉnh Điện Biên (*Theo sơ đồ chi tiết vị trí các mốc và tọa độ*).

Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2021/DS-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên đã quyết định:

1. Tạm giao cho chị Nguyễn Thị H được sử dụng 495,7m² đất tại bản P, xã Q; cụ thể:

- Phía Bắc giáp đất nhà bà Nguyễn Thị L, ông Cà Quý N (Cà Duy N) có chiều dài là 35,57m;

- Phía Nam giáp đất nhà bà Cao Thị T1 có chiều dài 31,53m (Độ dài từ điểm 4+3+2);

- Phía Đông giáp đất đồi (Giao thông hào) có chiều dài 15m.

- Phía Tây giáp đất hành lang đường Quốc lộ 6 có chiều dài 15m.

2. Tạm giao cho bà Nguyễn Thị L và ông Cà Quý N (Cà Duy N) được sử dụng 749,5m² đất tại bản P, xã Q; cụ thể:

- Phía Bắc giáp đất nhà ông Cà Văn K, bà Lò Thị T có chiều dài 41,2m (Độ dài từ điểm 13+7+8+9);

- Phía Nam giáp đất chị Nguyễn Thị H có chiều dài 35,57m;

- Phía Đông giáp đất đồi (Giao thông Hào) có chiều dài 15,81m.

- Phía Tây giáp đất hành lang đường Quốc lộ 6 có chiều dài 23,65m.

(Kèm theo bản án là sơ đồ trích đo đất).

Đương sự có nghĩa vụ hoàn thiện thủ tục hành chính về quyền sử dụng đất theo Luật đất đai.

Buộc ông Cà Văn K, bà Lò Thị T, bà Cao Thị T1 chấm dứt hành vi lấn chiếm đất.

3. Đình chỉ yêu cầu buộc bà L, ông N trả lại số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng là 163.257.000đ và 01 lô đất tái định cư có diện tích 201,0m² thuộc lô 1 thuộc khu tái định cư bản P, xã Q.

4. Án phí: Chị Nguyễn Thị H tự nguyện nộp 300.000 đồng.

5. Chi phí tố tụng:

- Chị H phải chịu 6.270.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tương ứng với yêu cầu được chấp nhận; ghi nhận sự tự nguyện chịu 4.298.916 đồng chi phí khôi phục mốc giới giải phóng mặt bằng là của chị H;

- Bà L, ông N phải chịu 4.180.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và 2.149.458 đồng chi phí khôi phục mốc giới giải phóng mặt bằng (02 cọc).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về phân đôi trừ chi phí tổ tụng các bên phải trả cho nhau và về quyền kháng cáo của các đương sự.

Nội dung kháng cáo:

- Ngày 11/10/2021, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2021/DS-ST ngày 28/9/2021 của TAND huyện T, tỉnh Điện Biên.

- Ngày 11/10/2021, bị đơn bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo; ngày 09/10/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cà Duy N có đơn kháng cáo. Bà L, ông N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, đồng thời công nhận toàn bộ 1.245 m² đất tại bản P, xã Q, huyện T thuộc quyền sử dụng của bà L, ông N; buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và khôi phục mốc giới.

- Ngày 11/10/2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Cà Văn K và bà Lò Thị T có đơn kháng cáo với nội dung: không đồng ý trả 689,2m² đất cho các đương sự khác; yêu cầu công nhận đất của mình. Đến ngày 28/4/2022, ông K, bà T bổ sung kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2021/DS-ST ngày 28/9/2021 của TAND huyện T, tỉnh Điện Biên.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cà Duy N thay đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2021/DS-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên.

Ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự:

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:* Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án số 05/2021/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên và chuyển hồ sơ cho Tòa cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định tại Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, với lý do:

Thứ nhất, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết tranh chấp vượt quá yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H là: *“Buộc gia đình bà L phải trả lại gia đình chị toàn bộ diện tích đất 1.245,2 m², tọa tại bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên. Xét thấy, bà Nguyễn Thị L và ông Cà Duy N (Cà Quý Nhân) là người có công sức quản lý, duy trì đất nên chị H tự nguyện chia cho bà L, ông N 1/2 diện tích đất có chiều rộng bám mặt đường là 19,4m (theo sơ đồ trích đo thửa đất tranh chấp ngày 4/10/2018)”*. Tuy nhiên, Tòa án lại giải quyết cho bà L ông N quá 1/2 diện tích đất là 747 m², với bề rộng bám mặt đường Quốc lộ 6 là 23,65 m. Quyết định của bản án sơ thẩm là không có căn cứ pháp luật và vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Thứ hai, Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện tài liệu chứng cứ nên kết luận không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án, cụ thể: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa không xem xét, thẩm định diện tích cụ thể được xác định trên giấy nhượng đất làm nhà của hộ ông bà T2 T, cũng không xem xét, thẩm định diện tích đất thực tế nằm ngoài diện tích đất hộ ông bà T2 T nhận chuyển nhượng, mà chỉ xem xét ranh giới, tổng diện tích đất tranh chấp với bị đơn ông bà L N là 1.245,2 m², với ông K là 689,2 m², với bà ông bà D T1 là 220 m². Việc Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đánh giá chứng cứ một cách đầy đủ, toàn diện làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H.

Thứ ba, Tòa cấp sơ thẩm không xác định đủ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, cụ thể: Mẹ đẻ của ông T là bà Vũ Thị H vẫn còn sống và là người thừa kế hợp pháp của ông Nguyễn Đức T. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Vũ Thị H ngày 25/5/2020 có gửi bản tự khai đến Toàn án dân nhân huyện T, tuy nhiên, Tòa cấp sơ thẩm không xác định bà Vũ Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Vũ Thị H.

Hơn nữa, ông Lò Văn N1 là con trai của ông Lò Văn D (đã chết) và bà Cao Thị T1. Ông N1 là người thừa kế hợp pháp đối với đất của ông Lò Văn D. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa cấp sơ thẩm cũng không đưa ông Lò Văn N1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày*: Nhất trí với quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm Bản án số 05/2021/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên và chuyển hồ sơ cho Tòa cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật do bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và các đương sự khác trong vụ án.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cà Duy N, ông Cà Văn K, bà Lò Thị T trình bày*: Nhất trí với quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm Bản án số 05/2021/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên và chuyển hồ sơ cho Tòa cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật để đảm bảo lợi ích chính đáng, hợp pháp cho các bên đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên phát biểu ý kiến:

* *Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử*:

- Thẩm phán đã giải quyết theo đúng trình tự, thủ tục về việc thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm, thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 285, 286 BLTTDS.

- Việc tuân theo pháp luật của HĐXX: Tại phiên tòa hôm nay HĐXX đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS về phiên tòa phúc thẩm: Thành phần hội đồng xét xử đúng quy định tại Điều 64 BLTTDS; các thành viên HĐXX có mặt tại phiên tòa và không thuộc trường hợp phải từ chối hoặc thay đổi theo quy định tại Điều 52 BLTTDS. Chuẩn bị khai mạc phiên tòa phúc thẩm và thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm được thực hiện đúng quy định tại Điều 297 BLTTDS 2015.

** Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:*

Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70,71,72,73, 234 BLTTDS.

** Về việc giải quyết vụ án:*

- Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, ông Cà Duy N, ông Cà Văn K, bà Lò Thị T nộp trong thời hạn theo quy định của pháp luật nên hợp lệ, đủ điều kiện xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

- Nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, ông Cà Duy N, ông Cà Văn K, bà Lò Thị T đối với toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2012/DS-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện T là có căn cứ, bởi vì: Khi nhập vụ án và xác định lại tư cách tham gia tố tụng của các đương sự Tòa án cấp sơ thẩm không xác định yêu cầu khởi kiện trước đó của bị đơn là yêu cầu phản tố, yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông K, bà T tại BL 121) là yêu cầu độc lập để giải quyết là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Bản án sơ thẩm tuyên: Tuyên buộc vợ chồng ông K, bà T và bà T1 chấm dứt hành vi lấn chiếm nhưng không tuyên lấn chiếm diện tích bao nhiêu m2, lấn chiếm của ai để trả lại là không đúng quy định của pháp luật, không có cơ sở thi hành án. Ngoài ra còn có một số vi phạm khác đã nêu cụ thể trong bài phát biểu.

Từ những phân tích nêu trên: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của BLTTDS, đề nghị Hội đồng xét phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên: Hủy một phần bản án sơ thẩm số: 05/2012/DS-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên; Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân T giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, của bị đơn bà Nguyễn Thị L, của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cà Duy N, ông Cà Văn K và bà Lò Thị T được nộp cho Tòa án trong hạn luật định; người nộp đơn kháng cáo có quyền kháng cáo; nội dung

kháng cáo đúng quy định của pháp luật và người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo thông báo của Tòa án. Vì vậy việc kháng cáo của các đương sự nói trên là hợp lệ theo Điều 271, 272 và Điều 273, 276 của BLTTDS (sau đây ghi tắt là *BLTTDS*); HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết nội dung kháng cáo của các đương sự.

Riêng việc ông Cà Văn K nộp đơn khởi kiện viết tay ngày 08/11/2021 đối với bà Nguyễn Thị L, bà Cao Thị T1, bà Nguyễn Thị H tại cấp phúc thẩm. Hội đồng phúc thẩm xét thấy, tại cấp sơ thẩm ông Cà Văn K không có yêu cầu độc lập đối với diện tích đất đang tranh chấp. Do đó, việc ông K nộp yêu cầu khởi kiện nêu trên là vượt quá thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cà Duy N thay đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2021/DS-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu kháng cáo của bà L, ông N không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 284 của BLTTDS nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Các đương sự có yêu cầu giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất, trả lại quyền lợi của người sử dụng đất khi đất bị thu hồi, giải tỏa; đất có địa chỉ tại bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên. Trước khi các đương sự khởi kiện, tranh chấp đã được UBND xã Q hòa giải nhưng không thành. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án để giải quyết là đúng thẩm quyền theo khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 BLTTDS và Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

[1.3] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Tòa án triệu tập hợp lệ các đương sự nhưng tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt: nguyên đơn bà Nguyễn Thị H (có đơn xin xét xử vắng mặt), một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, một số người làm chứng (vắng mặt không có lý do). Căn cứ vào Điều 227; Điều 229 của BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Việc tranh chấp giữa chị H và ông bà L N: Năm 1988 ông bà D T1 nhượng lại một phần đất đã khai hoang cho ông bà T2 T; các bên có lập giấy tờ về việc này vào ngày 05/01/1988 và được UBND xã Q xác nhận. Ông bà T2 T đã làm nhà để ở và sử dụng đất từ năm 1988 đến năm 1997; năm 1998 Ngân hàng bán tài sản bảo đảm là 300m² đất ở và đất vườn cùng nhà trên đất của ông bà T2 T cho ông V để thu hồi nợ, ông V dỡ nhà đi (trước đó vào năm 1995 căn nhà ông bà T2 T làm cho mẹ ở bên cạnh cũng đã dỡ đi); từ đó đất của ông bà T2 T bị bỏ hoang, không ai quản lý. Ông K khai rằng ông T có nhờ mình trông coi đất là không có cơ sở, trên thực tế khi ông bà L N đến ở ông K cũng không có ý kiến gì. Năm 1999, ông bà L N xin UBND xã phần đất ông bà T2 T đã sử dụng trước đó để ở và được UBND xã đồng ý, xác nhận bằng văn bản; ông bà L N đã làm nhà và sử dụng ổn định từ năm 1999, đến năm 2006 thì bị giải tỏa một phần

để mở rộng quốc lộ 6. Phần đất ông bà L N đang sử dụng bị giải tỏa làm đường, chỉ còn lại phần đất đồi phía sau giáp đất nương nhà ông bà K T và giáp đất nhà bà T1 theo sơ đồ thẩm định đã lập; ông bà L N tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất đồi còn lại cho đến năm 2017 thì có tranh chấp. Phần đất đồi này có thời gian bà Quàng Thị T đã xin và đã phát cây để làm nhà, nhưng vì đồi cao nên không sử dụng nữa mà trả lại cho ông bà L N.

Như vậy, ông bà T T2 sử dụng đất từ năm 1988 đến năm 1997. Ông bà L N sử dụng đất từ năm 1999 đến năm 2017 thì có tranh chấp với các gia đình liền kề, đến năm 2018 thì có tranh chấp với chị H (*con ông bà T T2*).

[2.2] Tranh chấp mốc giới:

- *Đối với ông K, bà Tiến:* Ông bà K T cho rằng trong tổng diện tích đang tranh chấp có 689,2m² đất là của mình, nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông bà L N và của chị H. Diện tích đất này theo ông bà K T thì dùng để trồng sản từ những năm 1990, nhưng sau đó cũng đã để không vì đất bạc màu.

- *Đối với bà T1:* Bà T1 cho rằng UBND xã đồng ý cho sử dụng 30m đất chiều rộng giáp quốc lộ, chiều sâu 70m; khi thu hồi làm đường chỉ nhận 23,7m chiều rộng và cho rằng ông bà L N đã lấn sang 220,2m².

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ đã xác định được diện tích đất tranh chấp giữa gia đình ông bà L N, ông K, bà T1 nhưng phần quyết định của bản án sơ thẩm lại tuyên: Tạm giao cho chị Nguyễn Thị H được sử dụng tổng diện tích đất là 495,7m², đất tại bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên và tạm giao cho bà Nguyễn Thị L và ông Cà Quý N (Cà Duy N) được sử dụng tổng diện tích đất là 749,5m², đất tại bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên. Buộc ông Cà Văn K, bà Lò Thị T, bà Cao Thị T1 chấm dứt hành vi lấn chiếm đất. Tuy nhiên lại không xác định việc ông K, bà T1 lấn chiếm đất vào phần nào; trường hợp buộc phải trả lại đất lấn chiếm thì trả vào phần đất tạm giao cho chị H hay phần đất tạm giao cho bà L; nếu ông bà K, T, bà T1 phải trả lại đất thì trả bao nhiêu m²; Tứ cận liền kề của diện tích đất phải trả lại; Do đó, việc quyết định của bản án sơ thẩm tuyên như đã nêu trên là chưa giải quyết triệt để tranh chấp đất đai của vụ án này, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, đồng thời sẽ dẫn đến việc bản án khó thi hành trên thực tế.

[3] Xét quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, Hội đồng phúc thẩm xét thấy:

[3.1] Về việc nhập vụ án: Ngày 03/11/2017, Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý vụ án dân sự số: 04/2017/DSST-DSTC về việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, ông Cà Duy N và bị đơn ông Cà Văn K, bà Lò Thị T, bà Cao Thị T1. Ngày 03/7/2018, Tòa án nhân dân huyện T thụ lý vụ án dân sự sơ thẩm số: 20/2018/TLST-DS về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu trả lại tiền đền bù giải phóng mặt bằng trên quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và bị đơn bà Nguyễn Thị L. Sau khi nghiên cứu 02 hồ sơ nêu trên, xét thấy 02 vụ án đó có cùng đối tượng khởi kiện, có đương sự trùng nhau, việc nhập vụ án để giải quyết trong cùng một vụ án là cần thiết để

đảm bảo giải quyết triệt để vụ án, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên ngày 10/5/2021, Chánh án Tòa án nhân dân huyện T đã căn cứ Điều 42, Điều 47 BLTTDS để ban hành quyết định nhập vụ án số: 01/2021/QĐ-NVA.

Ngày 10/5/2021, Tòa án nhân dân huyện T ban hành Thông báo số: 01/TB-TA về việc các định tư cách tham gia tố tụng. Theo đó, xác định bà Nguyễn Thị H là nguyên đơn, bà Nguyễn Thị L là bị đơn; ông Cà Duy N, ông Cà Văn K, bà Lò Thị T, bà Cao Thị T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Vụ án lúc đầu được thụ lý thành hai vụ độc lập: Năm 2017 vợ chồng bà L, ông N khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với vợ chồng ông K, bà T và bà T1; năm 2018 chị H khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với bà L, ông N. Đất mà các bên tranh chấp cùng một vị trí, nên cấp sơ thẩm nhập hai vụ án để giải quyết trong cùng một vụ án là đúng với quy định tại Điều 42 BLTTDS. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa chính xác; nếu đã xác định chị H là nguyên đơn, bà L là bị đơn thì cũng cần xác định ông N là bị đơn như bà L thì mới đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của ông N khi tham gia tố tụng được đầy đủ. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định lại tư cách tham gia tố tụng theo Thông báo số: 01/TB-TA ngày 10/5/2021 là ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông N.

Mặt khác, sau khi nhập vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, ông Cà Duy N về việc yêu cầu ông Cà Văn K, bà Lò Thị T trả lại cho gia đình bà diện tích đất 1.080m² có giá trị 37.800.000 đồng; yêu cầu bà Cao Thị T1 trả lại cho gia đình bà diện tích đất 90m² có giá trị 3.150.000 đồng là chưa giải quyết triệt để yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, ông Cà Duy N đã được thụ lý theo Thông báo về việc thụ lý vụ án số 04/TB-TA ngày 03/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện T. Do đó, việc giải quyết vụ án là chưa toàn diện, chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[3.2] Về việc đình chỉ xét xử sơ thẩm: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu ông N, bà L trả lại 163.257.000 đồng tiền bồi thường giải phóng mặt bằng và 201m² đất tái định cư. Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện đã rút này của chị H.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, người khởi kiện rút một phần yêu cầu khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ khoản 2 Điều 244 BLTTDS đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này là có căn cứ và đúng theo quy định của pháp luật.

[3.3] Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự có thay đổi yêu cầu khởi kiện về diện tích đất tranh chấp, theo đó các đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp theo diện tích xác định được khi tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ; việc này không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu của các bên, nên cấp sơ thẩm chấp nhận xem xét, giải quyết là có căn cứ theo khoản 1 Điều 244 BLTTDS.

[3.4] Về việc đưa thiếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng: Trong vụ án có chồng bà T1 là ông Lò Văn D và bố mẹ chị H là ông Nguyễn Đức T, bà Đào Thị T2 đã chết. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Dg ngoài bà T1 còn có các con ông D; những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T, bà T2 ngoài chị H ra còn có mẹ ông T là bà Vũ Thị H; cấp sơ thẩm chưa đưa những người này vào tham gia tố tụng đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Mặc dù, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ, người tham gia tố tụng để khắc phục những thiếu sót trên, nhưng không thể bổ sung làm rõ và giải quyết triệt để tại cấp phúc thẩm được.

[3.5] Về xử lý án phí sơ thẩm: Sau khi nhập vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Cà Duy N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng lại buộc ông N phải chịu án phí sơ thẩm cùng bà L; Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định ông Cà Duy N, bà Nguyễn Thị L là người có công quản lý, duy trì đất nhưng quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm lại không thực hiện việc định giá đối với diện tích đất đang tranh chấp để tính án phí dân sự có giá ngạch là vi phạm các quy định của pháp luật về nghĩa vụ chịu án phí.

[4] Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy những sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H; bị đơn bà Nguyễn Thị L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cà Văn K, bà Lò Thị T, ông Cà Duy N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị H; chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, ông Cà Duy N, ông Cà Văn K, bà Lò Thị T: Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên; Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên tiến hành thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[5]. Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy một phần, hồ sơ vụ án được chuyển cho Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng (chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm) và án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[6]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm, nên theo quy định tại khoản 3 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì những người kháng cáo bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, ông Cà Duy N, ông Cà Văn K, bà Lò Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 và khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2021/DS-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên về vụ án “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu trả lại tiền bồi thường giải phóng mặt bằng và đất tái định cư*” giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và bị đơn bà Nguyễn Thị L.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên để xét xử sơ thẩm lại vụ án theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, ông Cà Văn K, bà Lò Thị T, ông Cà Duy N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0007523 ngày 20/10/2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Điện Biên.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0007522 ngày 19/10/2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Điện Biên.

Hoàn trả cho ông Cà Duy N số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0007521 ngày 19/10/2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Điện Biên.

4. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 05/9/2022.

Nơi nhận:

- TAND huyện T, tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện T, tỉnh Điện Biên;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện T, tỉnh Điện Biên;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự
- Lưu Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Bùi Thị Thu Hằng

